

Bản án số: 22/2017/HSST
Ngày: 22-6-2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Phước Đa.

Ông Thái Bá Việt.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Bình và bà Trần Thị Diễm - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử lưu động sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 13/2017/HSST ngày 01 tháng 6 năm 2017 đối với bị cáo:

NGUYỄN HỮU T

- Sinh năm 1974;
- HKTT và chỗ ở: Số nhà A, ấp T, xã P, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;
- Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Không;
- Trình độ học vấn: 12/12.
- Nghề nghiệp: Nguyên nhân viên Đội khảo sát Công ty C, nghỉ việc năm 2012.
- Con ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1939 (Còn sống) và con bà Võ Thị L, sinh năm 1941; (Còn sống);
- Gia đình có 5 người: Bị cáo là con nhỏ nhất trong gia đình.

- Vợ tên: Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1978;
- Con tên: Nguyễn Hữu H, sinh năm 2000;
- Tiền án, tiền sự: Không;
- Tạm giam: Ngày 27/3/2017;
- Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

*** Người bị hại:**

1. Ông Lê Văn L, sinh năm 1977;
2. Bà Lê Thị Hạnh D, sinh năm 1973;

Cùng địa chỉ: Khóm A, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Người đại diện theo ủy quyền của bà D ông Lê Văn L, sinh năm 1977 (Có mặt).

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số A, đường L, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chị Lê Thị Ngọc M, sinh năm 1978 (vợ bị cáo).

Địa chỉ: Ấp Định P, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN THẤY:

Bị cáo Nguyễn Hữu T bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Nguyễn Hữu T là nhân viên Đội khảo sát Công ty C quen biết với ông Lê Văn L, sinh năm 1977 ngụ khóm A, thị trấn T, huyện T khoảng 10 năm. Do T làm chung Công ty với em rể của L là Nguyễn Văn T. Đến ngày 07/11/2012 thì Công ty chấm dứt hợp đồng lao động với Nguyễn Hữu T. Sau khi Công ty chấm dứt hợp đồng, T cùng một số bạn bè hùn vốn làm riêng.

Ngày 8/5/2015, bị cáo T đi làm ở xã T, huyện T được ông Lê Văn L mời về nhà uống rượu nên T biết được con trai của L tên Lê Thanh T, sinh năm 1995 đang thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân tại huyện T. T gợi ý hỏi L có muốn con thi đậu Đại học Công an không, T có quen biết với anh C làm ở Phòng Tổ chức cán bộ Công an Tỉnh, ông L tưởng thật nên đồng ý. Sau đó T

nhắn tin cho L số tài khoản **711A06234524** của mình mở tại Chi nhánh Ngân hàng VietinBank thuộc thị trấn T rồi kêu L chuyển tiền vào tài khoản này.

Do tin tưởng T giúp được con trai mình thi đậu Đại học nên từ ngày 29/5/2015 đến ngày 10/3/2016 L đã chuyển khoản cho T 14 lần với số tiền: 530.000.000 đồng (thấp nhất 20.000.000đ, cao nhất 50.000.000đ), đưa tiền mặt nhiều lần tại quán cà phê nhiều nơi như: các huyện T, T1, L, thành phố C và thành phố S với số tiền 320.000.000 đồng (thấp nhất 20.000.000đ, cao nhất 50.000.000đ). Tổng cộng là 850.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, từ ngày 11/8/2015 đến ngày 08/8/2016 T đã viết 08 biên nhận xác định số tiền nhận và hứa hẹn sẽ lo cho con anh L thi đậu Đại học An Ninh. Ngoài ra, T còn mượn riêng của ông L số tiền 20.000.000 đồng.

Thế nhưng trong 02 năm 2015 và 2016 con trai ông L hai lần thi Đại học Công an nhưng đều không đậu, bản thân ông L cũng chưa lần nào gặp mặt anh C như lời giới thiệu của T. Vì thực tế Phòng tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đồng Tháp không có ai tên C theo Công văn số: 218/PX13 ngày 21/02/2017 của Công an tỉnh Đồng Tháp.

Để ông L tin tưởng nhằm tránh bị tố giác, ngày 08/8/2016 T hẹn ông L đến trước cổng Công an tỉnh thuộc phường M, thành phố C để gặp mặt anh C nhận kết quả thi đậu Đại học Công an của con ông L nhưng khi ông L đến T không dẫn vào mà bảo ông L ngồi ngoài quán cà phê đợi còn T vào cổng Công an tỉnh, khoảng 10 phút sau đi ra nói với ông L “Ảnh đi công tác Tháp Mười rồi không có cơ quan”. Đồng thời T tự viết giấy cam kết là đến tháng 9/2016 sẽ lo cho con ông L thi đậu Đại học An ninh, nếu không được sẽ trả lại số tiền 850.000.000 đồng đã nhận.

Do nghi ngờ mình bị T lừa đảo nên ngày 03/10/2016 tại thành phố C, ông L đòi tiền lại thì T viết cam kết và hứa đến ngày 31/10/2016 trả một lần đủ số tiền 850.000.000 đồng cho L, trong giấy cam kết này có nội dung “nhận tiền để lo cho con của anh Lê Văn L thi đậu Đại học Công an ngành An Ninh và lo cho tới trường nhập học”, khi T viết giấy cam kết này có sự chứng kiến của Nguyễn Văn T và Phan Văn Đ. Ngày 29/10/2016 T tiếp tục viết cam kết trả cho ông L số tiền gốc và lãi là 967.200.000 đồng thành hai lần, hạn chót là ngày 30/11/2016. Tuy nhiên, đến hạn T vẫn không thực hiện nên ngày 10/01/2017 Lê Văn L làm đơn tố giác Nguyễn Hữu T đến Cơ quan điều tra. Ngày 27/3/2017 Nguyễn Hữu

T bị bắt, Cơ quan điều tra thu giữ giấy biên nhận và cam kết của T để điều tra làm rõ.

Căn cứ Kết luận giám định số: 176/KL-KTHS ngày 21/3/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Tháp kết luận:

Chữ viết bằng mực bút bi màu xanh trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A₁ đến A₉ so với chữ viết của Nguyễn Hữu T trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M₁ đến M₄ do cùng một người viết ra.

Chữ ký mang tên Nguyễn Hữu T trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A₁ đến A₁₀ so với chữ ký của Nguyễn Hữu T trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M₁ đến M₄ do cùng một người ký ra.

Về vật chứng và tài sản thu giữ:

- 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen, Model RM 1110; 01sim Vinaphone số thuê bao 0919150790 và 01 sim Mobiphone số thuê bao 0939794712 là của Nguyễn Hữu T dùng liên lạc với ông L.

- Ngày 05/4/2017 Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp thu giữ 45.000.000 đồng do Nguyễn Văn T giao nộp và đã trao trả cho ông Lê Văn L.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Lê Văn L yêu cầu bị cáo Nguyễn Hữu T bồi thường số tiền chiếm đoạt 850.000.000 đồng, số tiền mượn 20.000.000 đồng, hiện đã nhận được số tiền 45.000.000đồng của bị cáo T khắc phục. Ông yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền còn lại 825.000.000, bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu của ông Lê Văn L.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46, điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T với mức án tù 12 năm đến 14 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T hoàn trả cho Ông Lê Văn L, bà Lê Thị Hạnh D số tiền 850.000.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo hoàn trả cho ông Lê Văn L, bà Lê Thị Hạnh D số tiền mượn 20.000.000đ. Nhưng trừ đi số tiền đã khắc phục còn phải bồi thường tiếp số tiền **825.000.000đ.**

Bị hại ông Lê Văn L thống nhất theo kết luận của Công tố, đề nghị xử bị cáo Nguyễn Hữu T tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền còn lại 825.000.000 đồng. Về hình phạt đề nghị xử lý bị cáo theo quy định của pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Hữu T thống nhất kết luận của Công tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, bị cáo đồng ý bồi thường số tiền còn lại 825.000.000đ cho ông Lê Văn L và bà Lê Thị Hạnh D. Nhưng bị cáo yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét: Ông L là người gợi ý với bị cáo để lo cho con ông vào đại học, chứ không phải do bị cáo gợi ý như qui kết của Viện kiểm sát. Bị cáo thừa nhận mỗi lần ông L đưa tiền hay chuyển tiền đều do bị cáo gọi điện thoại yêu cầu. Bị cáo nhận của ông L 850.000.000đ không lo lót cho ai như bị cáo đã nói với ông, mà bị cáo trả nợ và tiêu xài cho cá nhân bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN THẤY:

Bị cáo Nguyễn Hữu T quen biết với ông Lê Văn L (người bị hại) thông qua Nguyễn Văn T (em rể L). Năm 1998 bị cáo là nhân viên Công ty C. Nhưng đến ngày 07/11/2012 thì Công ty chấm dứt hợp đồng lao động với bị cáo. Sau khi bị cáo chấm dứt hợp đồng với Công ty thì bị cáo, T và cùng một số bạn bè hùn vốn làm riêng. Bị cáo có việc làm và có thu nhập ổn định, nhưng bị cáo khai là thiếu nợ khoản 400.000.000đ không có khả năng trả nợ. Vào ngày 08/5/2015 bị cáo đi làm ở xã T thì được ông L mời T và bị cáo vào nhà uống rượu. Trong lúc uống rượu bị cáo tìm hiểu và biết được con trai của ông L đang thực hiện nghĩa vụ Công an tại Công an huyện T. Khi anh T say rượu nằm ngủ thì bị cáo mới tìm cách nói dối cho ông L tin tưởng là bị cáo làm việc tại Cơ quan Nhà nước nên quen biết rất nhiều người và quen anh C công tác tại Phòng Tổ chức cán bộ Công an tỉnh Đồng Tháp. Nếu ông L đưa tiền theo yêu cầu của bị cáo thì sẽ lo cho con ông L vào Đại học An Ninh.

Khi nghe bị cáo nói vậy ông L tin tưởng và đưa hồ sơ của Lê Văn T cho bị cáo. Mặc dù, bị cáo không quen biết với anh C làm ở Phòng Tổ chức cán bộ Công an Tỉnh và không có đường dây nào chạy trường, chạy vào ngành. Nhưng

bị cáo lại bịa ra để nói dối cho ông L tin tưởng, mục đích của bị cáo là để chiếm đoạt tiền của ông L. Trong khi bị cáo cũng là bạn thân của anh Nguyễn Văn T (em rể ông L) nên quen với ông L gần 10 năm rồi. Ông L rất tin tưởng bị cáo làm việc trong cơ quan Nhà nước, là bạn thân làm chung với T em rể của ông. Do đó, ông L không cần tìm hiểu xem bị cáo nói như vậy có đúng không và không bàn bạc với người nào kể cả anh T khi đưa số tiền rất lớn cho bị cáo. Quá trình điều tra, cũng có công văn xác nhận, Phòng tổ chức Công an tỉnh Đồng Tháp không có ai tên C như bị cáo nói với ông L. Ngoài ra bị cáo còn nhấn số tài khoản của bị cáo 711A06234524 tại Chi nhánh Ngân hàng VietinBank để ông L chuyển tiền vào tài khoản này.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thừa nhận chiếm đoạt tiền của ông L số tiền nhiều lần 850.000.000đ. Nhưng bị cáo cho rằng bị cáo chiếm đoạt tiền là do ông L nhờ chứ bị cáo không gợi ý như trình bày của ông L. Xét thấy lời khai nại của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận, vì bị cáo là người tìm hiểu và biết con ông L đang đi nghĩa vụ Công an. Từ đó, bị cáo mới gợi ý và cho rằng bị cáo quen biết với anh C làm ở Phòng Tổ chức Cán bộ Công an tỉnh, chứ ông L là nông dân làm gì biết được. Còn nếu thật sự ông L có gợi ý nhờ bị cáo thì bị cáo cũng có quyền trả lời không thể chạy tiền lo vào Đại học được. Lời khai của bị cáo theo biên bản đối chất Bút lục 112 bị cáo khai quen một người tên C, nhưng tại phiên tòa lại thay đổi tên D là không có căn cứ chấp nhận. Lời khai anh T xác nhận ngày 08/5/2015 anh và bị cáo có làm công trình ở T và có ghé nhà ông L uống rượu phù hợp với lời khai bị hại.

Bản thân bị cáo biết rất rõ là không thể có tiền là chạy được vào Đại học An Ninh, nhưng bị cáo vẫn nhận tiền của ông L lần đầu giữa tháng 05/2015 ông L giao cho bị cáo tại quán cà phê huyện Thanh Bình số tiền 20.000.000đ, từ ngày 29/5/2015 đến ngày 10/3/2016 tổng cộng 14 lần với số tiền 530.000.000đ (có giấy chuyển tiền). Ngoài ra, còn đưa tiền mặt nhiều lần tại quán cà phê nhiều nơi như: huyện T, T1, V, thành phố C và thành phố S, ông L đưa nhiều lần mỗi lần cao nhất số tiền 50.000.000đ và thấp nhất số tiền 20.000.000đ, tổng số tiền 320.000.000đ. Bị cáo thừa nhận đã nhận của ông L số tiền là 850.000.000 đồng (bao gồm nhận tiền mặt và chuyển khoản Ngân hàng). Bị cáo khai nhận mỗi lần ông L đưa tiền mặt hay chuyển khoản đều do bị cáo điện thoại yêu cầu thì ông L mới chuyển tiền. Sau khi nhận tiền, từ ngày 11/8/2015 đến ngày 08/8/2016 bị

cáo đã viết 08 biên nhận, nhận tiền với nội dung để lo cho con ông L thi đậu Đại học An Ninh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Bị cáo còn ghi nhiều giấy cam kết trả nợ có người ký làm chứng ký tên (Bút lục 133 đến bút lục 143). Ngoài ra, khi nhận số tiền lớn mà chưa lo cho con ông L được, nên bị cáo chuyển sang mượn của ông L số tiền 20.000.000đ, để không bị quy kết trách nhiệm hình sự.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Hữu T đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 139 Bộ luật hình sự. Có khung hình phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm hoặc tù chung thân:

a) Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên.

Xét hành vi phạm tội của bị cáo T là rất nguy hiểm cho xã hội, bị cáo là người có học thức cao và có thời gian công tác trong cơ quan Nhà nước nên rất am hiểu pháp luật. Nhưng sau khi nghỉ việc bị cáo lại đi vào con đường phạm tội, do thiếu nợ không có tiền trả và không có tiền ăn xài nên phạm tội. Trong khi bị cáo cũng nhận biết được nếu nhận tiền của bị hại mà bị cáo không giúp được, không có tiền trả lại thì sẽ phải đi tù. Nhưng bị cáo vẫn thực hiện miễn sao người bị hại tin tưởng giao tài sản cho bị cáo chiếm đoạt là được. Bị cáo cũng không sợ mất uy tín với người bạn làm chung là T nhưng kêu ông L ngồi ở phía ngoài chờ để bị cáo đi vào trong gặp anh C. Không biết bị cáo nói cách nào mà bảo vệ cũng cho vào cổng, nhưng 10 phút sau đi ra bị cáo nói với ông L là anh C đi công tác T rồi nên không gặp được. Bị cáo bịa đặt nói dối như vậy nhưng do ông L là nông dân nên tin tưởng bị cáo và cùng bị cáo ra về xem như không có chuyện gì.

Bị cáo cũng biết được người bị hại làm nghề làm ruộng, làm gì có số tiền lớn để đưa cho bị cáo. Ông L, bà D phải đi vay Ngân hàng và vay mượn của anh em mới có để lo cho con có nghề nghiệp. Ông L cho rằng lý do đưa số tiền lớn như vậy là do bị cáo yêu cầu đưa thêm tiền mới lo được, nên ông L cho rằng lỡ leo lên lưng cọp phải làm theo yêu cầu bị cáo. Nhằm để bị cáo chiếm đoạt số tiền lớn, nhiều lần. Bị cáo còn viết tờ cam kết ngày 03/10/2016 tại thành phố C, đến ngày 31/10/2016 trả một lần đủ số tiền trên cho ông L. Trong giấy nợ có nội dung “nhận tiền để lo cho con của anh Lê Văn L thi đậu Đại học Công an ngành An Ninh và lo cho tới trường nhập học”, có sự chứng kiến của **Nguyễn**

Đình P, Nguyễn Văn T, Phan Văn Đ, **Nguyễn Hữu P**. Bị cáo nghĩ rằng bị cáo viết giấy hẹn có người chứng kiến là sẽ không phạm tội và nhằm kéo dài thời gian ở ngoài xã hội ăn xài số tiền chiếm đoạt.

Hành vi phạm tội của bị cáo thật là táo bạo, nguy hiểm cho xã hội và chiếm đoạt tiền rất lớn của bị hại là người dân lao động. Trong khi bản thân bị cáo cũng nhận biết được chiếm đoạt tài sản hợp pháp của bị hại để sử dụng cho cá nhân bị cáo là vi phạm pháp luật. Nhưng bị cáo vẫn bất chấp hậu quả như thế nào miễn sao có tiền cho bị cáo tiêu xài thỏa thích là được. Hành vi phạm tội của bị cáo còn gây ra dư luận xấu trong Cơ quan Nhà nước, làm mất lòng tin của người dân đối với cán bộ Ngành Công An. Cho đến nay số tiền chiếm đoạt còn lại là 825.000.000đ của người bị hại bị cáo cố tình không khai làm gì mà sử dụng hết. Bị cáo chấp nhận đi tù, nên không khai tài sản cất giữ, có 1 thửa đất cũng làm hợp đồng chuyển nhượng trước khi bị bắt, bị cáo hoàn toàn không có khả năng khắc phục lại cho người bị hại.

Xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo cần đưa ra xét xử tại địa phương nơi bị cáo phạm tội. Nhằm tuyên truyền cho người dân hiểu rõ thủ đoạn của người phạm tội. Chứ thực sự không có Cơ quan Nhà nước, cá nhân nào mà nhận tiền để lo được vào Trường Đại Học cho con em thi không **đỗ** đại học. Việc các em thi đỗ Đại học hay không là phải dựa vào khả năng học tập của các em, các gia đình có tiền không nên tin tưởng và đưa tiền cho cá nhân nào, tổ chức nào để rồi phải lâm nợ, mất hết tài sản. Vì tại địa phương huyện Tam Nông trước đây bị cáo Nguyễn Văn Đường E cũng lừa đảo hình thức như bị cáo cũng đã bị xét xử. Ngoài ra, khi ông L đưa số tiền 700.000.000đ cho bị cáo, ông L đã nghi ngờ nhưng bị cáo vẫn kêu ông đưa tiếp số tiền 150.000.000đ nữa. Đáng lý ra bị cáo phải dừng hành vi phạm tội, còn ông L phải báo ngay cho Công an để ngăn chặn hành vi phạm tội của bị cáo. Xét thấy, hành vi phạm tội của bị cáo cần có mức hình phạt nghiêm khắc, nhằm để có thời gian cải tạo giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt và phòng ngừa chung trong xã hội. Tình tiết tăng nặng đối với bị cáo phạm tội nhiều lần theo điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Tuy nhiên, xét thấy bị cáo khi phạm tội chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có ông Nguyễn Tấn P (cha bị cáo) có kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục, có ông Võ Văn Q (ông ngoại bị cáo) là liệt sĩ và bị cáo khắc phục được số tiền

45.000.000đ cho người bị hại. Do đó, áp dụng điểm b, p khoản 1, khoản 2 Bộ luật hình sự để giảm mức hình phạt cho bị cáo.

Đối với Lê Thị Ngọc M (vợ bị cáo): Theo ông L khai khi đến nhà bị cáo để đòi số tiền đã đưa, thì gặp chị M và chị biết bị cáo nhận tiền, nhưng chị M không ký vào biên nhận, bị cáo không khai có đưa tiền cho chị M. Do đó, chưa có căn cứ để xử lý chị M đồng phạm với bị cáo. Tại phiên tòa, ông L cũng thay đổi yêu cầu và không yêu cầu buộc chị M liên đới bồi thường cùng bị cáo phần dân sự cho ông L là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với ông Lê Văn L đưa tiền cho bị cáo để lo lót cho con vào Đại học Công an là vi phạm pháp luật. Nhưng xét thấy trường hợp của ông là do bị cáo lừa và sau khi phát hiện mình bị lừa thì ông cũng đã kịp thời tố giác với Cơ quan công an. Bị cáo có hành vi lừa ông L để chiếm đoạt tài sản ăn xài chứ thật sự bị cáo không lo cho người nào như bị cáo nói với ông. Viện kiểm sát không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông, không đề nghị tuyên tịch thu số tiền đưa cho bị cáo và đề nghị tuyên trả lại cho ông L, bà D là có căn cứ.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Lê Văn L yêu cầu bị cáo Nguyễn Hữu T bồi thường số tiền chiếm đoạt 850.000.000đ và trả số tiền mượn 20.000.000đ. Anh Nguyễn Văn T đã nộp khắc phục cho bị cáo số tiền 45.000.000đ (Cơ quan điều tra đã giao cho ông Lê Văn L đã nhận xong). Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Hữu T đồng ý bồi thường số tiền chiếm đoạt 850.000.000đ và tự nguyện trả 20.000.000đ tiền mượn cho ông Lê Văn L, bà Lê Thị Hạnh D (vợ ông L) số tiền còn lại phải bồi thường là 825.000.000 đồng, là có căn cứ chấp nhận.

Đối với anh Nguyễn Văn T ngày 05/4/2017 đã nộp khắc phục cho bị cáo số tiền 45.000.000đ để trả cho ông L (là tiền mà bị cáo hùn vốn và tiền lời làm ăn chung với anh T) nên anh nộp khắc phục cho bị cáo, anh T không có yêu cầu gì khác nên không xem xét giải quyết.

Về xử lý vật chứng và tài sản thu giữ: 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen, Model RM -1110, số Imei 356898/07/03469216; 01 (một) sim Vinaphone mã số 89840, 20002, 15498, 15543 sim số 0919150790 và 01 (một) sim Mobiphone mã số 8401, 1305, 3329, 5182 sim số 0939794712 là của bị cáo Nguyễn Hữu T dùng làm phương tiện liên lạc với ông L nhận tiền, tịch thu sung quỹ Nhà nước.

- Ngày 05/4/2017 Cơ quan điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp thu giữ 45.000.000 đồng do Nguyễn Văn T giao nộp và đã trao trả cho ông Lê Văn L xong.

Bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự số tiền chưa khắc phục theo Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Hữu T 14 (Mười bốn) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 27/3/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ các Điều 357, 468, 589 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T bồi thường cho người bị hại ông Lê Văn L, bà Lê Thị Hạnh D số tiền 825.000.000đồng (tám trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người bị hại mà bị cáo chậm thi hành án thì còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự với số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Về vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung quỹ Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động Nokia màu đen, Model RM -1110, số Imei 356898/07/03469216; 01 (một) sim Vinaphone mã số 89840, 20002, 15498, 15543 sim số 0919150790 và 01 (một) sim Mobiphone mã số 8401, 1305, 3329, 5182 sim số 0939794712.

Về án phí: Bị cáo Nguyễn Hữu T phải nộp 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 36.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền làm đơn kháng cáo lên Toà án nhân dân Cấp Cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh ĐT;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh ĐT;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng GDKT, VP TA tỉnh ĐT;
- Phòng nghiệp vụ hồ sơ CA tỉnh ĐT;
- Bị cáo, người bị hại, người QL,NVLQ;
- Lưu HSVA, VT (Nghĩa).

Nguyễn Thị Mai